CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

89 Láng Hạ, Hà nội, Việt nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3/ 2006

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	***Tài sản ngắn hạn***	***2,409,677,475,147***	***2,020,706,678,004***
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	371,226,203,151	415,058,160,511
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu	1,375,831,626,884	1,197,394,744,030
4	Hàng tồn kho	594,033,502,984	384,295,847,493
5	Tài sản ngắn hạn khác	68,586,142,128	23,957,925,970
II	***Tài sản dài hạn***	***294,999,677,944***	***198,770,440,007***
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	194,100,000
2	Tài sản cố định	254,011,163,252	165,718,400,177
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	400,773,574,250	265,599,448,484
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(180,397,524,437)	(116,485,200,709)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	20,195,047,908	10,307,269,189
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(4,020,636,214)	(1,847,210,604)
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,460,701,745	8,144,093,817
3	Bất động sản đầu tư	-	-
	- Nguyên giá	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	21,942,012,500	1,295,852,500
5	Tài sản dài hạn khác	19,046,502,192	31,562,087,330
III	***Tổng tài sản***	**2,704,677,153,091**	**2,219,477,118,011**
IV	***Nợ phải trả***	***1,798,610,681,526***	***1,533,042,828,613***
1	Nợ ngắn hạn	1,653,720,205,660	1,408,120,438,249
2	Nợ dài hạn	144,890,475,866	124,922,390,364
V	***Nguồn vốn chủ sở hữu***	***783,788,865,546***	***646,790,089,398***
1	Vốn chủ sở hữu	789,000,690,791	569,136,039,234
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	547,292,000,000	547,292,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ	(13,321,386)	-
	- Các quỹ	20,899,531,847	21,844,039,234
	- Lợi nhuận chưa phân phối	220,822,480,330	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(5,211,825,245)	77,654,050,164
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	122,277,606,019	39,644,200,000
VI	***Tổng nguồn vốn***	**2,704,677,153,091**	**2,219,477,118,011**

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ…)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	**Doanh thu bán hàng và dịch vụ**	**5,452,430,864,402**	**14,265,079,369,386**
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ**	**5,452,430,864,402**	**14,265,079,369,386**
	Trong đó: Doanh thu thu ần đã loại trừ phần bán nội	***3,000,876,731,434***	***7,725,447,442,904***
4	Giá vốn hàng bán	5,117,664,290,338	13,332,757,528,541
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	334,766,574,064	932,321,840,845
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,414,402,109	6,909,290,537
7	Chi phí tài chính	21,436,551,197	57,970,324,072
8	Chi phí bán hàng	116,417,204,719	286,041,803,844
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	111,974,295,096	280,734,223,293
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	87,352,925,161	314,484,780,173
11	Thu nhập khác	19,681,816,714	23,214,988,451
12	Chi phí khác	79,380,663	805,273,034
13	Lợi nhuận khác	19,602,436,051	22,409,715,417
14	Lợi nhuận trước thuế	106,955,361,212	336,894,495,590
15	Thuế thu nhập phải nộp	13,707,144,957	41,724,757,275
16	Lợi nhuận sau thuế	93,248,216,255	295,169,738,315
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	*24,902,236,954*	*73,011,065,712*
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*68,345,979,301*	*222,158,672,603*
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (mệnh giá 10.000đ/CP)	1,249	4,059
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	na	na